TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2019/DS-PT
Ngày 08-10-2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Cảnh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Chương;

Bà Phạm Thị Thông.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thủy là Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên toà: Bà Đào Thị Ống - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2019/TLPT-DS, ngày 20 tháng 8 năm 2019 về việc *"**Tranh chấp hợp đồng vay tài sản**"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2019/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2019/QĐ-PT, ngày 27 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L.

Địa chỉ: Thôn N, xã E, huyện C, tỉnh Đăk Nông (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Nguyễn Trung X.

Địa chỉ: Tổ dân phố a, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đăk Nông (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Phạm Mỹ B, ông Nguyễn Đức Q.

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện C, tỉnh Đăk Nông (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/4/2019; trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị L trình bày: Do quen biết nên bà L nhiều lần cho bà B vay tiền, hình thức trả lãi góp theo ngày, về sau tính lãi theo tháng. Năm 2011 bà B không có khả năng trả nợ nên hai bên thống nhất chốt lại số nợ là

160.000.000 đồng nhưng không viết giấy nợ riêng mà bà B chuyển nhượng cho bà L 04 lô đất tại khu tái định cư thôn N, xã E, huyện C, tỉnh Đăk Nông để trừ hết nợ. Hai bên viết tay giấy sang nhượng đất, không qua công chứng vì đất chưa có bìa đỏ. Bà B có dẫn bà L đi xem đất, chỉ đất nhưng không cắm mốc. Bà B cam kết giao bìa đỏ cho bà L. Nay bà B không giao bìa, bà L đi xác minh thì không có đất nên bà L khởi kiện yêu cầu bà B trả số nợ là 160.000.000 đồng và lãi suất 1%/tháng trên số nợ gốc tính từ 02/10/2011 đến nay là 145.600.000 đồng. Bà L không đồng ý lấy đất như các thỏa thuận bán đất đã cam kết với bà B mà tự nguyện trả lại đất cho bà B. Mặc dù khi cho bà B vay tiền cũng như khi ký thỏa thuận chuyển nhượng đất cho nhau không có ông Q chồng bà B tham gia. Tuy nhiên, bà B vay tiền để buôn bán và khi bán đất bà B tự đưa tên ông Q vào hợp đồng nên bà L yêu cầu ông Q phải liên đới trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn – bà Phạm Mỹ B trình bày: Bà B thừa nhận nhiều lần vay tiền của bà L để buôn bán và có giai đoạn khó khăn không trả được nợ nên thống nhất chốt nợ và cấn trừ bằng đất. Nhưng về số tiền nợ thì bà B không thừa nhận nợ 160.000.000 đồng mà chỉ nợ tổng cộng gốc và lãi là 60.000.000 đồng (không yêu cầu tính lại lãi vì thời gian đã lâu, không nhớ thỏa thuận lãi suất bao nhiêu). Khi chốt nợ vào năm 2010 thì tiền gốc là 40.000.000 đồng + lãi thành 50.000.000 đồng. Đến năm 2011 chốt lại lần nữa, lúc đầu bà L chốt thành 160.000.000 đồng vì cộng 40.000.000 đồng tiền gốc và 50.000.000 đồng chốt năm 2010 + lãi, bà B xác nhận và bán 04 lô đất để trừ hết nợ. Nhưng khi cho rằng giấy 40.000.000 đồng đã chốt thành 50.000.000 đồng và tính lãi thành 60.000.000 đồng thì bà B không đồng ý nên viết lại giấy bán 02 lô đất, giá 60.000.000 đồng và coi như trừ hết nợ, điều này được bà L đồng ý và ký tên. Bà B thừa nhận có sửa ngày tháng của giấy sang nhượng đất thổ cư mà bà giữ, còn ngày đúng là ngày 01/10/2011. Bà B khẳng định chỉ nợ bà L 60.000.000 đồng và đã chuyển nhượng cho bà L 02 lô đất, đã giao đất cho bà L từ năm 2011 nên không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L. Nếu buộc phải trả tiền và lấy lại đất thì bà B đồng ý trả cho bà L 60.000.000 đồng và không chấp nhận trả lãi. Đối với yêu cầu của bà L về việc buộc ông Q trả nợ thì bà B không đồng ý bởi lẽ bà B vay tiền để buôn bán cá nhân, ông Q không biết, không tham gia, khi bán đất ông Q cũng không hề biết nên không có căn cứ buộc ông Q liên đới trả nợ.

Ông Nguyễn Đức Q trình bày: Ông không đồng ý việc bà L yêu cầu ông liên đới trả nợ bởi lẽ khi bà B vay tiền để buôn bán và khi bà B thỏa thuận bán đất cho bà L để cấn trừ nợ, ông Q không được biết và không tham gia.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Phạm Mỹ B phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 60.000.000 đồng.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc buộc bà Phạm Mỹ B và ông Nguyễn Đức Q thanh toán số tiền 100.000.000 đồng nợ gốc và 145.600.000 đồng nợ lãi.

Áp dụng Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất cho khoản tiền chậm thực hiện nghĩa vụ.

Về án phí:

Bà Nguyễn Thị L phải nộp 12.280.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 4.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000571 ngày 06/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, còn lại phải nộp 8.280.000 đồng.

Bà Phạm Mỹ B phải nộp 3.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/7/2019 bà Nguyễn Thị L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà B và ông Q phải trả số tiền lãi là 145.600.000 đồng, giữ nguyên yêu cầu buộc bà B và ông Q phải trả số tiền là 160.000.000 đồng, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Bị đơn không đồng ý với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L làm trong hạn, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà B và ông Q phải trả số tiền lãi là 145.600.000 đồng nhưng không được bị đơn đồng ý nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 299 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2]. Xét lời khai của bà Nguyễn Thị L, có nhiều mâu thuẫn như: Lúc thì bà L khai giấy sang nhượng đất thổ cư lập ngày 01/10/2011 (nội dung bà B chuyển nhượng cho bà L 02 lô đất với giá 60.000.000 đồng) do bà B viết sau cùng, lúc thì khai viết đầu tiên, tuy nhiên ngày 30/9/2011 các bên cũng lập 01 giấy sang nhượng nên lời khai này của bà L là không có căn cứ. Tại đơn kháng cáo lập ngày 11/7/2019 bà L lại cho rằng ngày 30/9/2011 hai bên thống nhất chuyển nhượng 04 lô đất để trừ số nợ 160.000.000 đồng, tuy nhiên sau khi viết giấy hai bên tính toán lại thì bà B còn nợ bà L một khoản lãi nữa nên bà L yêu cầu bà B phải viết giấy bán đất để gán nợ tiếp, lời khai này của bà L là không phù hợp và mâu thuẫn với những lời khai trước trong quá trình giải quyết vụ án. Đối với số nợ 160.000.000 đồng bà L không cung cấp được giấy tờ cho vay chứng mình bà B có vay bà L số tiền này nên theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự bà L phải chịu hậu quả của việc không chứng mình được và Tòa án căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[3]. Xét các chứng cứ do bà L cung cấp gồm giấy sang nhượng đất thổ cư lập ngày 30/9/2011 và giấy sang nhượng đất thổ cư lập ngày 01/10/2011 đều thể hiện bà B chuyển nhượng cho bà L 04 lô đất tại khu tái định cư thôn N, xã E, huyện C, tỉnh Đăk Nông với giá 160.000.000 đồng.

Xét chứng cứ do bà B cung cấp gồm giấy sang nhượng đất thổ cư lập ngày 01/10/2011 (trong giấy bị tẩy xóa thành ngày 10/10/2011 nhưng đã được bà L và bà B công nhận ngày lập giấy là ngày 01/10/2011) thể hiện bà B chuyển nhượng cho bà L 02 lô đất tại khu tái định cư thôn N, xã E, huyện C, tỉnh Đăk Nông với giá 60.000.000 đồng. Nội dung và chữ ký tại giấy sang nhượng này đều được bà L và bà B thừa nhận. Các đương sự không ai có ý kiến về giấy sang nhượng này và không có yêu cầu giám định tài liệu này nên Tòa án cấp sơ thẩm không giám định và sử dụng làm chứng cứ là hợp pháp.

[4]. Xét lời khai của bà B: Bà B cho rằng do nhầm lẫn nên đã đồng ý chuyển nhượng cho bà L 04 lô đất để cấn trừ số nợ là 160.000.000 đồng, tuy nhiên sau khi nhớ lại là bà B chỉ còn nợ bà L 60.000.000 đồng nên đã viết lại giấy sang nhượng, bà L đã đồng ý trả lại 02 lô đất và nhận 02 lô đất để trừ số nợ 60.000.000 đồng, bà L sử dụng đất từ năm 2011 cho đến nay. Lời khai này của bà B là có căn cứ vì quá trình giải quyết vụ án, bà L và bà B đều công nhận đã lập tổng cộng 03 giấy sang nhượng gồm 01 giấy lập ngày 30/9/2011 do bà B trực tiếp viết, 01 giấy lập ngày 01/10/2011 do bà L trực tiếp viết và giấy cuối cùng lập ngày 01/10/2011 do bà B trực tiếp viết.

Như vậy, bà L không cung cấp được giấy tờ cho vay và chỉ được bà B thừa nhận còn nợ 60.000.000 đồng nên có căn cứ để xác định bà B có nợ và có nghĩa vụ phải trả cho bà L số tiền là 60.000.000 đồng. Bà L không chứng minh được bà B có

nợ số tiền 160.000.000 đồng, bà B không thừa nhận nên không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L. Các đương sự không yêu cầu giải quyết tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm không đề cập giải quyết là có căn cứ.

[5]. Đối với yêu cầu của bà L về việc tính lãi 1%/tháng từ năm 2011 đến nay là 145.600.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Các bên đã thống nhất lập giấy sang nhượng đất thổ cư để cấn trừ nợ, bà B là bên chuyển nhượng nên không có nghĩa vụ phải trả lãi đối với số tiền chậm thanh toán (nếu có); mặt khác, khi thỏa thuận việc chuyển nhượng các bên không thỏa thuận gì về việc tính lãi cũng không thỏa thuận không có đất thì phải trả tiền nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà L.

[6]. Đối với ông Nguyễn Đức Q: Bà L và bà B đều công nhận việc bà B vay tiền của bà L và đồng ý chuyển nhượng đất cho bà L để trừ nợ đều không có sự tham gia của ông Q. Ông Q không được biết và không sử dụng chung số tiền bà B vay của bà L. Do đó, không có căn cứ buộc ông Q phải liên đới trả cho bà L số nợ của bà B.

[7]. Từ phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 11/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút.

2. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Phạm Mỹ B phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 60.000.000 đồng.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc buộc bà Phạm Mỹ B và ông Nguyễn Đức Q thanh toán số tiền 100.000.000 đồng nợ gốc và 145.600.000 đồng nợ lãi.

Áp dụng Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất cho khoản tiền chậm thực hiện nghĩa vụ.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải nộp 12.280.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 4.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000571 ngày 06/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, còn lại phải nộp 8.280.000 đồng.

Bà Phạm Mỹ B phải nộp 3.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002436 ngày 23/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông;
- Tòa án nhân dân huyện Cư Jút;
- Chi cục Thi hánh án dân sự huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, tổ hành chính tư pháp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký, đóng dấu)

Phạm Văn Cảnh